

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-0.8%	-4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.71
Z - score (sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

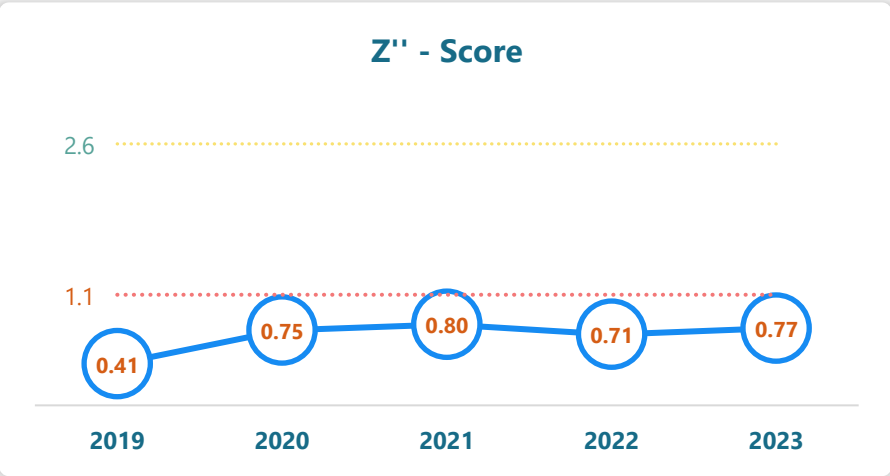
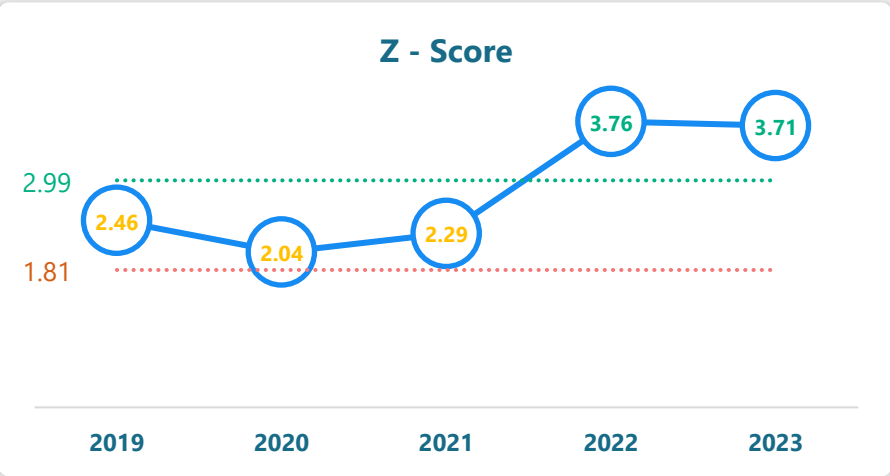
Hệ số nguy cơ phá sản	0.77
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	737	▼ 44.0
	tỷ VNĐ	▼ 5.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	7.83	▲ 2.21
	tỷ VNĐ	▲ 39.4%

ROE	2023	+/- YoY
	6.6%	▲ 1.9%

ROA	2023	+/- YoY
	3.3%	▲ 1.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PSC năm 2023 đạt 3.71, thấp hơn so với năm 2022 (3.76). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

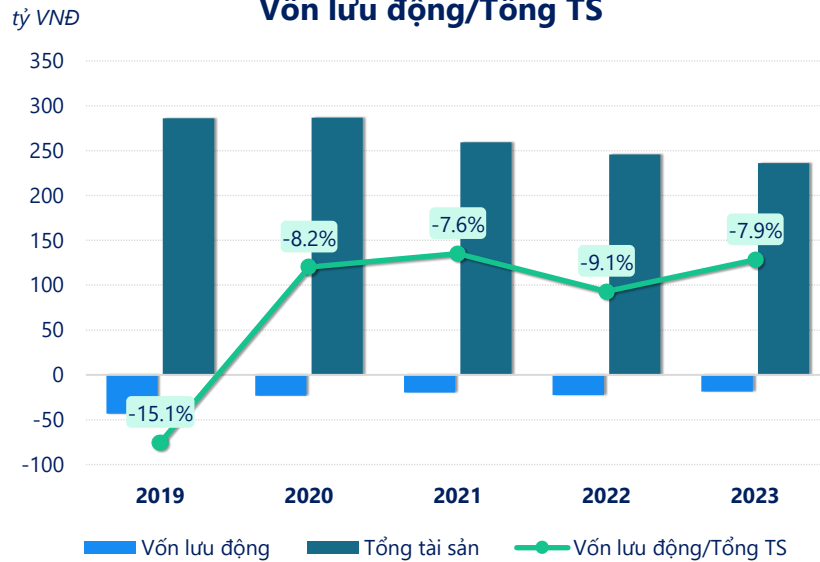
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 0.77 < 1.1, cho thấy PSC nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm 2023, PSC ghi nhận doanh thu thuần 736.9 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 7.83 tỷ đồng, lần lượt giảm 5.63% và tăng 39.4% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

## CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (HNX: PSC)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

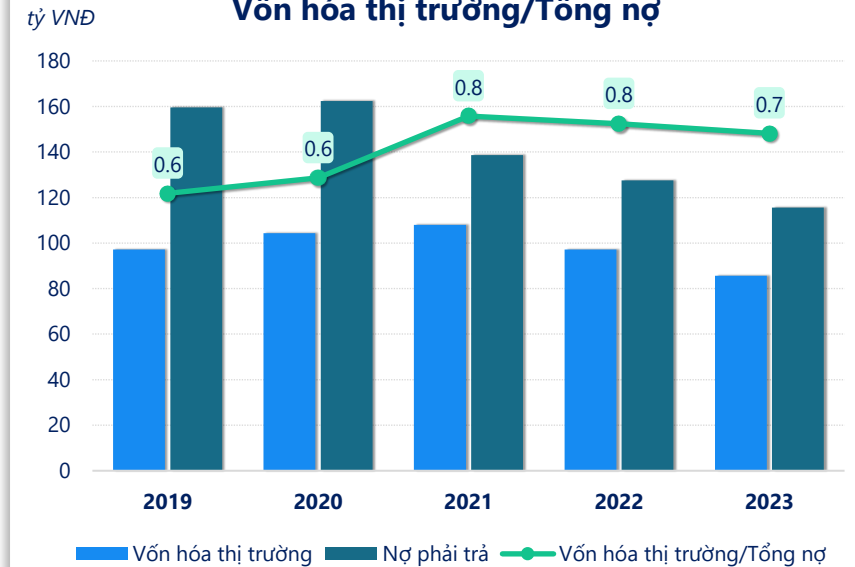


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi vốn lưu động < 0, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

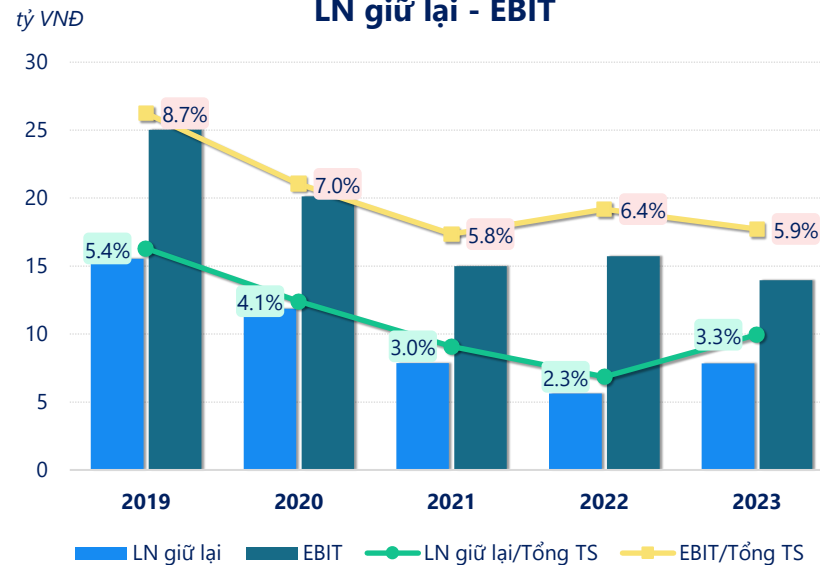
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

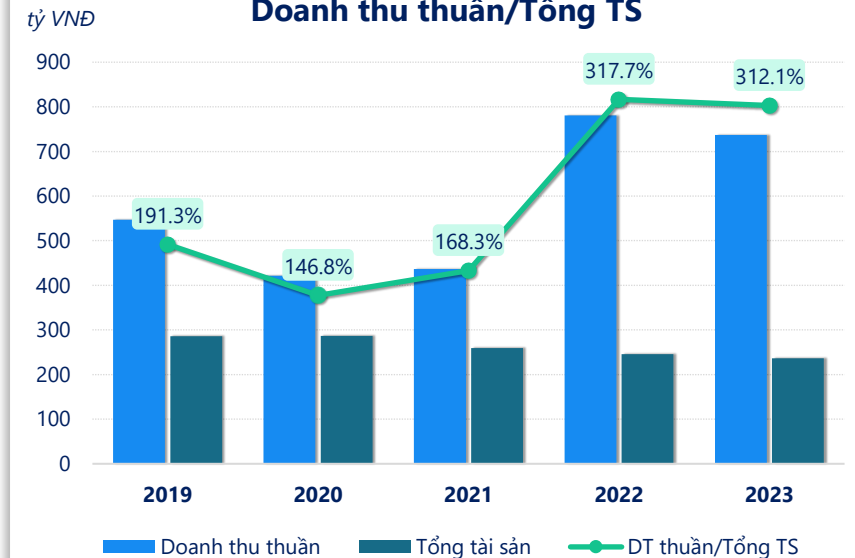
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>236</b>	<b>246</b>	<b>-4.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>47.3</b>	<b>48.3</b>	<b>-2.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.74	11.6	-59.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.4	25.7	29.6%
Hàng tồn kho	6.00	6.92	-13.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.26	4.06	-19.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>189</b>	<b>198</b>	<b>-4.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.17	0.08	108%
Tài sản cố định	140	147	-4.8%
Bất động sản đầu tư	41.6	44.2	-5.8%
Tài sản dở dang	1.52	0.60	152%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.64	-7.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>5.08</b>	<b>5.17</b>	<b>-1.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>116</b>	<b>128</b>	<b>-9.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>66.0</b>	<b>70.8</b>	<b>-6.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.1	28.0	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.0	27.2	14.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>49.6</b>	<b>56.8</b>	<b>-12.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	14.3	18.0	-20.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>120</b>	<b>118</b>	<b>1.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>120</b>	<b>118</b>	<b>1.9%</b>
Vốn điều lệ	72.0	72.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>547</b>	<b>421</b>	<b>436</b>	<b>781</b>	<b>737</b>
Giá vốn hàng bán	489	369	394	712	666
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>57.7</b>	<b>51.7</b>	<b>42.8</b>	<b>69.2</b>	<b>71.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.07	0.03	0.05	0.06	0.05
Chi phí TC	5.44	5.11	4.64	4.34	3.67
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.52</b>	<b>5.18</b>	<b>4.79</b>	<b>4.41</b>	<b>3.62</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.3	19.5	16.7	27.1	25.6
Chi phí QLDN	13.1	12.7	12.2	22.6	31.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.9</b>	<b>14.5</b>	<b>9.35</b>	<b>15.2</b>	<b>10.1</b>
Lợi nhuận khác	0.59	0.48	0.86	-3.91	0.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>19.5</b>	<b>15.0</b>	<b>10.2</b>	<b>11.3</b>	<b>10.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.5</b>	<b>11.9</b>	<b>7.86</b>	<b>5.62</b>	<b>7.83</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>15.5</b>	<b>11.9</b>	<b>7.86</b>	<b>5.62</b>	<b>7.83</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.6	35.5	24.5	26.0	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.7	-18.3	-7.65	-2.90	-18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.81	-10.3	-19.2	-11.5	-21.2
Tiền đầu kỳ	3.66	2.79	9.74	7.43	11.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.86</b>	<b>6.95</b>	<b>-2.31</b>	<b>11.7</b>	<b>-6.85</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.79	9.74	7.43	19.1	4.74